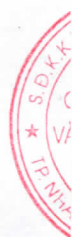


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 1/2015



MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 20

D. A
C
CỔ P
PH
MI
TPA

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 31/03/2015 : 200.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 55 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 14 người .

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2014 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/6/2014 |
| • Ông Nguyễn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Mai Huy Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/6/2014 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo IT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.167.887.987	36.525.916.904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	22.010.415.430	7.525.481.224
1. Tiền	111		1.510.415.430	2.025.481.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.500.000.000	5.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.985.902.851	23.556.872.523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.866.312.832	16.792.941.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		75.829.667	12.355.539
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	10.000.000.000	6.000.000.000
5. Phải hải thu ngắn hạn khác	136	8	1.043.760.352	751.575.247
IV. Hàng tồn kho	140		5.171.569.706	5.349.439.723
1. Hàng tồn kho	141	9	5.171.569.706	5.349.439.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	140		0	94.123.434
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			94.123.434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		297.084.567.426	304.975.579.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		143.452.068.488	147.137.835.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	132.905.255.003	136.579.222.483
- Nguyên giá	222		380.992.255.841	380.992.255.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(248.087.000.838)	(244.413.033.358)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.546.813.485	10.558.613.112
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(327.990.675)	(316.191.048)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		153.426.414.462	157.426.414.462
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	153.500.000.000	153.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	254	12	(73.585.538)	(73.585.538)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12		4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		206.084.476	411.329.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	206.084.476	411.329.885
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		347.252.455.413	341.501.496.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.521.487.361	102.879.379.577
I. Nợ ngắn hạn	310		48.099.353.333	45.097.961.303
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.503.915.236	3.632.714.043
4. Phải trả người lao động	314			2.032.579.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.996.962.840	6.542.702.710
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	279.765.595	247.558.861
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	35.886.158.715	30.127.329.511
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.432.550.947	2.515.076.958
II. Nợ dài hạn	330		53.422.134.028	57.781.418.274
1. Phải trả dài hạn người bán	331		473.694.833	473.694.833
2. Vay và nợ dài hạn	338	17	52.948.439.195	57.307.723.441
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245.730.968.052	238.622.117.269
I. Vốn chủ sở hữu	410		245.730.968.052	238.622.117.269
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	49.864.750	49.864.750
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	3.065.681.328	1.965.345.629
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	2.821.733.657	1.816.004.668
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421	18	39.793.688.317	34.790.902.222
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.790.902.222	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.002.786.095	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		347.252.455.413	341.501.496.846



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 27 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 1/2015

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		32.193.269.350	33.078.203.830	32.193.269.350	33.078.203.830
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	19	32.193.269.350	33.078.203.830	32.193.269.350	33.078.203.830
4. Giá vốn hàng bán	11	20	7.551.697.949	12.116.935.631	7.551.697.949	12.116.935.631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.641.571.401	20.961.268.199	24.641.571.401	20.961.268.199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	92.884.097	180.670.389	92.884.097	180.670.389
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	1.148.117.237	1.246.006.824	1.148.117.237	1.246.006.824
Trong đó: Lãi vay	23		790.628.302	1.242.569.324	790.628.302	1.242.569.324
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	2.370.624.291	1.762.837.518	2.370.624.291	1.762.837.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.215.713.970	18.133.094.246	21.215.713.970	18.133.094.246
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32	26	798.500	1.767.161	798.500	1.767.161
13. Lợi nhuận khác			(798.500)	(1.767.161)	(798.500)	(1.767.161)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.214.915.470	18.131.327.085	21.214.915.470	18.131.327.085
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.100.335.698	912.454.712	1.100.335.698	912.454.712
16. Lợi nhuận sau thuế	60	24	20.114.579.772	17.218.872.373	20.114.579.772	17.218.872.373
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	850	1.143	850	1.143



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 27 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1/2015

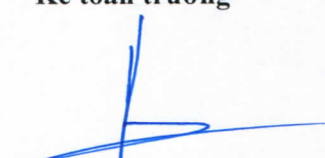
Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

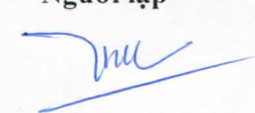
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	số	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	40.339.225.190	30.052.669.449
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(1.749.626.068)	(2.354.670.729)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(5.295.250.337)	(5.828.834.755)
Tiền chi trả lãi vay	4	(804.980.222)	(1.242.569.324)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(513.951.736)	(613.721.212)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	41.804.000	51.782.379
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6.962.548.122)	(7.805.397.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.054.672.705	12.259.258.686
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.500.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.884.097	180.670.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	92.884.097	(2.319.329.611)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.117.335.199	11.306.076.185
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.073.005.995)	(23.461.562.500)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.706.951.800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.662.622.596)	(12.155.486.315)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	14.484.934.206	(2.215.557.240)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.525.481.224	12.513.454.265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.010.415.430	10.297.897.025


Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 27 tháng 04 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn theo thông tư số 179/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “ Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	9 - 18
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 12086/QĐ-BCT ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2015 của Bộ Công thương ngày 31/12/2015.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 25%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/03/2015		01/01/2015
	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	116.867.088		163.360.682
- Tiền gửi ngân hàng	1.393.548.342		1.862.120.542
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	20.500.000.000		5.500.000.000
Cộng	22.010.415.430		7.525.481.224

6. Phải thu của khách hàng

	31/03/2015		01/01/2015
	VND		VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	11.866.312.832		16.792.941.737
Cộng	11.866.312.832		16.792.941.737

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2015		01/01/2015
	VND	USD	VND
Cty CP Thủy điện Trà Xom	10.000.000.000		10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000		10.000.000.000

8. Các khoản phải thu khác

	VND	VND
Lãi dự thu tạm tính	430.625.200	430.625.200
Phải thu khác	184.753.857	110.251.952
Tạm ứng	428.381.295	210.698.095
Cộng	1.043.760.352	751.575.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.152.405.071	5.330.795.088
Công cụ, dụng cụ	19.164.635	18.644.635
Cộng	5.171.569.706	5.349.439.723

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.437.001.981	3.553.468.409	2.023.949.513	172.975.300	372.804.860.639	380.992.255.842
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	2.437.001.981	3.553.468.409	2.023.949.513	172.975.300	372.804.860.639	380.992.255.842
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.271.619.593	2.254.633.734 0	2.023.949.513	119.840.300 0	237.742.990.218	244.413.033.358
Tăng trong kỳ	91.387.574	188.308.943		6.575.250	3.387.695.713	3.673.967.480
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	2.363.007.167	2.442.942.677 0	2.023.949.513	126.415.550 0	241.130.685.931	248.087.000.838
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	165.382.388	1.298.834.675 0	0	53.135.000 0	135.061.870.421	136.579.222.484
Số cuối kỳ	73.994.814	1.110.525.732	0	46.559.750	131.674.174.708	132.905.255.004

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ		-	0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao			
Số đầu kỳ	283.191.048	33.000.000	316.191.048
Khấu hao trong kỳ	11.799.627		11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số cuối kỳ	294.990.675	33.000.000	327.990.675
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	10.558.613.112	0	10.558.613.112
Số cuối kỳ	10.546.813.485	0	10.546.813.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
- Đầu tư vào cty Thủy điện Trà Xom	153.500.000.000	153.500.000.000
- Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	(73.585.538)	
Cộng	153.426.414.462	153.500.000.000

13. Chi phí trả trước

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.851.137	6.863.020
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	108.142.614	216.285.228
Chi phí kiểm định an toàn đập	94.090.725	188.181.637
Cộng	206.084.476	411.329.885

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2015 VNĐ
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.470.919.002	3.219.326.935	3.621.164.517	1.069.081.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp	513.951.736	1.100.335.698	513.951.736	1.100.335.698
Thuế Thu nhập cá nhân	-94.123.434	686.266.379	590.126.342	2.016.603
Thuế tài nguyên	900.632.305	1.016.062.043	1.584.212.833	332.481.515
Phí dịch vụ môi trường rừng	747.211.000		747.211.000	
Cộng	3.538.590.609	6.021.991.055	7.056.666.428	2.503.915.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn:

	01/01/2015	Trong năm		31/03/2015
	USD	VNĐ	Tăng	Giảm VNĐ
Vay ngắn hạn		11.419.329.511		16.026.658.715
NH Ngoại thương Nha Trang		11.419.329.511	9.117.335.199	4.510.005.995
Nợ dài hạn đến hạn trả				
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa		18.708.000.000	4.714.500.000	3.563.000.000 0
+ VNĐ		13.368.000.000	3.342.000.000	2.228.000.000
+ USD	250.000 #	5.340.000.000	1.372.500.000	1.335.000.000
Vay dài hạn		57.307.723.441	317.715.754	4.677.000.000 0
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa				
+ VNĐ		10.730.000.000		3.342.000.000
+ USD	2.430.605,03 #	46.577.723.441	317.715.754	1.335.000.000
Cộng		87.435.052.952	5.032.215.754	8.240.000.000 0
				88.834.597.910

Toàn bộ khoản vay dài hạn trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

16. Chi phí phải trả

	31/03/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bảo vệ môi trường rừng	5.899.738.740	5.899.738.740
Chi phí QLVH, bảo dưỡng, SCTX ĐD 35KV	317.224.100	158.612.050
Tạm trích Chi phí HĐ của HĐQT, BKS	780.000.000	470.000.000
Trích trước chi phí lãi vay		14.351.920
Cộng	6.996.962.840	6.542.702.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	61.736.451	35.212.961
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	5.281.106	5.281.043
Cổ tức phải trả	62.046.002	57.386.002
Phải trả khác	150.702.036	149.678.855
Cộng	279.765.595	247.558.861

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại							
01/01/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	21.469.785.463	7.290.424.332	43.405.844.995	207.058.393.540
Tăng trong kỳ	75.000.000.000	49.864.750		1.965.345.629	1.816.004.668	36.320.093.354	115.151.308.401
Giảm trong kỳ		10.000.000.000	-107.661.250	21.469.785.463	7.290.424.332	44.935.036.127	83.587.584.672
Số dư tại							
31/12/2014	200.000.000.000	49.864.750	0	1.965.345.629	1.816.004.668	34.790.902.222	238.622.117.269
Số dư tại							
01/01/2015	200.000.000.000	49.864.750	0	1.965.345.629	1.816.004.668	34.790.902.222	238.622.117.269
Tăng trong kỳ				1.100.335.699	1.005.728.989	20.114.579.772	22.220.644.460
Giảm trong kỳ						15.111.793.677	15.111.793.677
Số dư tại							
31/03/2015	200.000.000.000	49.864.750	0	3.065.681.328	2.821.733.657	39.793.688.317	245.730.968.052

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Sông Đà	32.814.400.000	32.814.400.000
Công ty Điện lực 3	48.000.000.000	48.000.000.000
Công ty SXKD và XNK Bình Minh	23.044.800.000	23.044.800.000
Ông Đinh Quang Chiến	49.944.000.000	49.944.000.000
Các cổ đông khác	46.196.800.000	46.196.800.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu thường	20.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 1/2015 VND	Quý 1 /2014 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	34.790.902.222	43.405.844.995
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.114.579.772	17.218.872.373
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	15.111.793.677	3.978.453.060
Chi 6% cổ tức đợt 1 năm 2014	12.000.000.000	
Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển	1.100.335.699	912.454.713
Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.005.728.989	860.943.619
Tạm trích quỹ phúc lợi, khen thưởng	1.005.728.989	860.943.619
Tạm trích quỹ thưởng HTKH		1.344.111.109
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	39.793.688.317	56.646.264.308

19. Doanh thu

	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Tổng doanh thu	32.193.269.350	33.078.203.830
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	32.193.269.350	33.078.203.830
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.193.269.350	33.078.203.830

20. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	8.280.043.820	12.116.935.631
Cộng	8.280.043.820	12.116.935.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu tài chính

	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Lãi tiền gửi	92.884.097	180.670.389
Cộng	92.884.097	180.670.389

22. Chi phí tài chính

	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Chi phí lãi vay	790.628.302	1.242.569.324
Lỗi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.250.000	3.437.500
Lỗi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	356.238.935	
Cộng	1.148.117.237	1.242.569.324

23. Chi phí khác

	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Chậm nộp thuế	798.500	1.767.161
Cộng	798.500	1.767.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế :

	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.214.915.470	18.131.327.085
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	21.214.915.470	18.131.327.085
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác		
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	791.798.500	117.767.161
- Các khoản điều chỉnh tăng	791.798.500	117.767.161
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	126.000.000	96.000.000
+ Phí quản lý niêm yết, Chi phí khác	25.000.000	20.000.000
+Phạt nộp chậm thuế, CP ko hợp lý, hợp lệ khác	640.798.500	1.767.161
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	22.006.713.970	18.249.094.246
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	22.006.713.970	18.249.094.246
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200.671.397	1.824.909.425
- Hoạt động SXKD chính (10%)	2.200.671.397	1.824.909.425
- Hoạt động khác (22%)	0	0
Thuế TNDN được miễn giảm	1.100.335.699	912.454.713
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	1.100.335.699	912.454.713
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.100.335.698	912.454.712
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.114.579.772	17.218.872.373

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.114.579.772	17.218.872.373
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.002.764.096	14.584.530.422
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	12.495.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	850	1.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	984.452.992	927.676.150
Chi phí thù lao HĐQT, BKS, hợp HĐQT	872.879.999	302.390.911
Chi phí quản lý DN khác	513.291.300	532.770.457
Cộng	2.370.624.291	1.762.837.518


Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 27 tháng 04 năm 2015